TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VŨNG LIÊM** TỈNH VĨNH LONG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:01/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 05 -01-2018
V/v "Tranh chấp ly hôn "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨNG LIÊM – TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Lanh.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Huỳnh Hồng**

2. Ông **Đỗ Tứ Hải**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Huỳnh Thị Hương Thảo** – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm – Tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:*** *Bà* ***Trần Thị Mỹ Hạnh –*** *Kiểm sát viên****.***

Trong ngày 05 tháng 01 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 412/2017/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 05 năm 2017, về tranh chấp *"**ly hôn**"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 222/2017/QĐXX-ST ngày 18 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **N** – sinh năm 1965 (có mặt).

2. Bị đơn: Chị **P** – sinh năm 1967 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: ấp T, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 5 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn anh N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: hôn nhân giữa anh và chị P hình thành dựa trên cơ sở tự tìm hiểu rồi về sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1990, không có tổ chức lễ cưới; Anh và chị P có ra Ủy ban nhân dân xã N đăng ký kết hôn nhưng anh không nhớ ngày tháng năm nào, anh cũng không cung cấp cho Tòa án được giấy chứng nhận kết hôn, khi Tòa án công khai chứng cứ Tòa án thu thập là trích lục kết hôn tại ủy ban nhân dân xã N thì anh mới biết. Thời gian đầu anh chị sống chung gia đình cha mẹ chị P, đến khoảng 03 - 04 năm sau thì anh chị ra sống tự lập riêng. Sau khi về sống chung thì anh chị chung sống rất hạnh phúc, đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ anh không có tình cảm với anh rồi dẫn đến vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cự cải với nhau, cuộc

sống vợ chồng không hạnh phúc. Anh và chị P cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 01 năm 2017 cho đến nay. Nay anh nhận thấy đời sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài nên anh yêu cầu ly hôn với chị P.

- Về con chung: Có một con chung tên C, sinh ngày 25/7/1995. Cháu C đã thành niên nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung của vợ chồng:

* Thửa đất số 73, diện tích 2.112,4m^2 tờ bản đồ số 5, loại đất trồng lúa tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Long do chị P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó, có diện tích 1.056,2m^2 là của chị M và diện tích 1.056,2m^2 là của vợ chồng anh chị.

* Thửa đất số 233, diện tích 4.665,2m^2 tờ bản đồ số 5, loại đất lúa tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Long do anh N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

* Thửa đất số 178, diện tích 1.016,5m^2 tờ bản đồ số 8, loại đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Long do P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có một căn nhà cấp 4. Căn nhà anh xây dựng trị giá căn nhà khoảng 300.000.000đ.

* 01 chiếc xe hiệu Futurefi biển số 64 –D1 - 065.77 do anh N đứng tên giấy chứng nhận đăng ký. Chiếc xe giá trị còn lại khoảng 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Tại đơn khởi kiện anh yêu cầu chia đôi tài sản chung, tại phiên tòa hôm nay anh xin rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung, anh và chị P tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ phải thu, phải trả của vợ chồng: anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn chị P vắng mặt nhưng tại bản khai ý kiến ngày 26 tháng 05 năm 2017 và biên bản hòa giải ngày 26/5/2017 chị trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh N hôn nhân hình thành dựa trên cơ sở tự tìm hiểu rồi về sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1988, không có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N nhưng hiện nay giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bị thất lạc. Thời gian đầu anh chị sống chung gia đình của cha mẹ của chị khoảng 06 năm sau đó vợ chồng ra sống tự lập riêng. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 29 năm đến tháng 01 năm 2017 (âl) thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh N có người phụ nữ khác bên ngoài nên anh N không quan tâm đến vợ con, anh N đã bỏ nhà đi từ ngày 22 tháng 04 năm 2017 (âl) cho đến nay đi không về nhà, nhưng chị không biết đi đâu. Chị và anh N cắt đứt quan hệ vợ chồng từ ngày ngày 22 tháng 04 năm 2017 (âl) cho đến nay. Nay anh N yêu cầu ly hôn với chị thì chị không đồng ý do chị còn thương anh N.

- Về con chung: Có một con chung tên C, sinh ngày 25/7/1995. Cháu C đã thành niên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung của vợ chồng: có 03 thửa đất

* Thửa đất số 73, diện tích 2.112,4m^2 tờ bản đồ số 5, loại đất trồng lúa tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Do chị đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó có diện tích 1.056,2m^2 là của chị M và diện tích 1.056,2m^2 là của vợ chồng chị. Sau khi ly hôn anh N đồng ý để chị quản lý, sử dụng diện tích 1.056,2m^2 còn diện tích 1.056,2m^2 thì chị tự nguyện trả lại cho chị M.

* Thửa đất số 233, diện tích 4.665,2m^2 tờ bản đồ số 5, loại đất lúa tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Long do anh N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ly hôn chị đồng ý cho anh N hưởng diện tích 2.332,6m^2 và chị hưởng diện tích 2.332,6m^2.

* Thửa đất số 178, diện tích 1.016,5m^2 tờ bản đồ số 8, loại đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Long do chị đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có một căn nhà cấp 4. Căn nhà trị giá căn nhà khoảng 300.000.000đ. Sau khi ly hôn anh N yêu cầu hưởng toàn bộ diện tích 1.016,5m^2 và căn nhà trên đất, anh N đồng ý thanh toán lại chị ½ giá trị căn nhà lại cho chị thì chị không đồng ý mà chị chỉ đồng ý để anh N hưởng toàn bộ diện tích đất còn đối với giá trị căn nhà thì chị yêu cầu chia 03 phần, chị hưởng 100.000.000đ, anh N hưởng 100.000.000 đ, cháu C hưởng 100.000.000 đ. Các vật dụng trong nhà gồm có 01 bộ bàn, một tủ kệ, 01 tivi, 01 tủ lạnh, 02 tủ đứng một cái giường ngủ, chị yêu cầu được quản lý sử dụng .

* 01 chiếc xe hiệu Futurefi biển số 64 –D1 - 065.77 do anh N đứng tên giấy chứng nhận đăng ký. Chiếc xe giá trị còn lại khoảng 20.000.000đ. Sau khi ly hôn chị đồng ý giao cho anh N quản lý sử dụng.

- Về nợ phải thu, phải trả của vợ chồng: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật trong tố tụng dân sự và nội dung vụ án:

Trình tự tố tụng: Thụ lý vụ án, thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải**,** giải quyết vụ án đã được Tòa án tiến hành đúng theo quy định của pháp luật.

Trình tự tố tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ kiện: Xét yêu cầu của anh N là có cơ sở để chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 147, 228, 244, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của ủy ban thường vụ quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Về hôn nhân: Cho anh N được ly hôn với chị P.

- Về con chung: Có một con chung tên C, sinh ngày 25/7/1995. Cháu C đã thành niên, anh N và chị P không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của anh N đối với chị P.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: anh N và chị P không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc anh N phải nộp án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Tài liệu, chứng cứ trong vụ án:

Nguyên đơn đã nộp: Đơn khởi kiện ngày 14/8/2017; Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính), chứng minh nhân dân (bản photo), sổ hộ khẩu (bản photo), trích lục khai sinh (bản sao); đơn xin xác nhận, EMS chuyển phát nhanh.

Bị đơn đã nộp: Bản khai ý kiến.

Tại phiên tòa hôm nay, đương sự khẳng định không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự:

Anh N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long giải quyết việc hôn nhân giữa anh và chị P. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Tòa án đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho chị P nhưng chị P không đến Tòa án để tham gia tố tụng đầy đủ các lần mà Tòa án triệu tập. Tòa án đã triệu tập chị P tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm lần 2 nhưng chị P vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị P.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: anh N và chị P do quen biết rồi đi đến hôn nhân, không có tổ chức lễ cưới, theo lời trình bày của anh N thì anh chị có ra Ủy ban nhân dân xã để đăng ký kết hôn nhưng anh N không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn, chị P trình bày anh chị có đăng ký kết hôn nhưng chị P không cung cấp giấy chứng nhận kết hôn cho Tòa án. Tòa án ra quyết định cho chị Phượng cung cấp chứng cứ chứng minh chị và anh N có đăng ký kết hôn nhưng chị P không cung cấp được. Ngày 28 tháng 11 năm 2017 ủy ban nhân dân xã Hiếu Nghĩa cung cấp cho Tòa án bản sao trích lục kết hôn số 392 ngày 28/11/2017, anh N và chị P có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Vũng Liêm vào ngày 25/12/2002 nên hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Anh N yêu cầu ly hôn với chị P, chị P không đồng ý ly hôn vì chị cho rằng chị còn thương anh N. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh N và chị P đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, anh chị đã sống ly thân nhau trong thời gian dài

mà không thể hàn gắn đoàn tụ, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị P đã không cung cấp chứng cứ chứng minh anh N có mối quan hệ với người phụ nữ khác cho Tòa án. Do đó, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N.

- Về con chung: Có một con chung tên C, sinh ngày 25/7/1995. Cháu C đã thành niên, anh N và chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: anh N rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung, chị P không có đơn yêu cầu chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết chia tài sản chung của anh N và chị P.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: anh N và chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: anh N phải nộp án phí theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 và Điều 244 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh N.

- Về hôn nhân: Cho N với chị P ly hôn.

- Về con chung: Có một con chung tên C, sinh ngày 25/7/1995. Cháu C đã thành niên, anh N và chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: anh N rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung, chị P không có đơn yêu cầu chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết chia tài sản chung của anh N và chị P.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: anh N và chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Anh N phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Số tiền trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 12.414.000đ (Mười hai triệu bốn trăm mười bốn nghìn đồng) mà anh N đã nộp theo biên lai thu số N^{0} 0007985 ngày 18 tháng 05 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm. Hoàn trả lại cho anh N 12.114.000đ (Mười hai triệu một trăm mười bốn nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại. Riêng đương sự vắng mặt, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận :
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Vũng Liêm;
- Chi cục THA huyện Vũng Liêm;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phạm Thị Lanh